

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 94/2024/DS-PT

Ngày: 31/01/2024

V/v tranh chấp: "Thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Vĩnh Hữu.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Ái Doan.

Bà Trương Thị Tuyết Linh.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Hồng Chi - Thư ký.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Hà Ngọc Thư Trúc,
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 24 và 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 518/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2023 về việc tranh chấp "Thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 191/2023/DSST, ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1083/2023/QĐ-PT ngày 19/12/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trần Thị A, sinh năm 1964;

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của Trần Thị A:

Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1977; (có mặt)

Địa chỉ: A P, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Trần Văn V, sinh năm 1966; (có mặt)

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp ông V: Luật sư - Phạm Văn V1 -
thuộc Đoàn luật sư thành phố H; (có mặt)

Địa chỉ: 9 - T, phường A, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Trần Thị C, sinh năm 1956;

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trần Văn T, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Tổ A, ấp A, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo ủy quyền của Trần Thị C, Trần Văn T:

Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1977;

Địa chỉ: A P, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Thị D, sinh năm 1969; (có văn bản xin vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trần Thị Hồng X, sinh năm 1979; (có văn bản xin vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trần Thị Thúy D1, sinh năm 1990; (có mặt)

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trần Thị Mỹ D2, sinh năm 1992; (có văn bản xin vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trần Quốc D3, sinh năm 1997; (có mặt)

Địa chỉ: khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

**. Người kháng cáo: Bị đơn Trần Văn V;*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị A, có đại diện theo ủy quyền chị Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Bà Trần Thị A là con ruột của bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1936, chết năm 2022 và ông Trần Văn C1, sinh năm 1933, chết năm 1966. Bà T1 và ông C1 có 04 người con gồm: Ông Trần Văn T, bà Trần Thị C, bà Trần Thị A và ông Trần Văn V2;

Khi còn sống, bà T1 có tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích theo đo đạc thực tế là 2.117,7m², loại ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất: khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06910 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp 26/6/2009 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T1 và 01 căn nhà gắn liền với đất có kết cấu mái ngói+tôn, cột bê tông cốt thép, tường gạch, nền gạch tàu, có diện tích hơn 100m². Bà T1 chết không để lại di chúc;

Khi bà T1 còn sống, bà A là người trực tiếp chăm sóc cho bà T1 và trực tiếp canh tác thửa đất 331. Sau khi bà T1 chết, gia đình làm thủ tục phân chia di sản thừa kế nhưng ông V2 không đồng ý nên xảy ra tranh chấp. Sau khi bà T1 chết căn nhà vẫn do bà A ở, nhưng sau này ông V2 không cho bà A ở nữa nên khóa cửa, ông V2 cũng không ở trong căn nhà này;

Bà A khởi kiện yêu cầu xác định thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích theo đo đạc thực tế là 2.117,7m², loại đất ở và đất trồng cây lâu năm, địa chỉ

thửa đất: khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06910 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp 26/6/2009 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T1 là di sản của bà Nguyễn Thị T1 chết để lại. Yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với thửa đất số 331 làm 05 phần bằng nhau, bà A yêu cầu được nhận 02 kỷ phần do khi còn sống bà A là người trực tiếp chăm sóc cho bà T1, quản lý giữ gìn di sản và chăm lo thờ cúng bà T1 sau này. Đối với căn nhà thì yêu cầu chia làm 04 phần bằng nhau. Bà A yêu cầu nhận hiện vật, yêu cầu nhận 02 kỷ phần phần đất liền kề có gắn với căn nhà và yêu cầu nhận toàn bộ căn nhà, bà A sẽ hoàn lại giá trị kỷ phần của căn nhà cho các đồng thừa kế còn lại theo định giá của Tòa án. Đối với tài sản trên đất bà A đồng ý hoàn lại toàn bộ giá trị trên phần đất được chia cho ông V2.

Bị đơn ông Trần Văn V trình bày:

Ông thống nhất về hàng thừa kế của bà T1 gồm có ông Trần Văn T, bà Trần Thị C, bà Trần Thị A và ông Trần Văn V. Khi còn sống mẹ ông có đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích theo đo đạc thực tế là 2.117,7m², loại ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, địa chỉ thửa đất: khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06910 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp 26/6/2009 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T1 và 01 căn nhà trên đất. Nguồn gốc thửa đất trên là do ông bà ngoại của ông cho mẹ ông. Nay ông xác định đây là tài sản của cá nhân mẹ ông;

Vào tháng 7/2011, mẹ ông có nhờ tổ hòa giải ấp B (nay là khu phố B) giải quyết về tài sản đất đai, theo đó mẹ ông giao cho bà A và bà C hưởng 3.600m² đất ruộng ở ấp B, đã sang tên xong. Còn đối với phần đất thuộc thửa 331 và căn nhà giao cho ông để thờ cúng ông bà. Khi đó tổ hòa giải có lập thành biên bản, biên bản chỉ có 01 bản duy nhất, có tất cả cùng ký tên, tổ hòa giải giao cho bà A hoặc bà C giữ, ông và tổ hòa giải không có giữ bản chính hay bản sao gì;

Trên phần đất tranh chấp ông có trồng khoảng 50 cây dừa 02 năm tuổi và chuối, đồ đạc, ngoài ra không còn tài sản gì khác của ông;

Khi mẹ ông còn sống bà A là người trực tiếp chăm sóc bà T1 và ở với bà T1 từ năm 2014. Ông ở gần bên cũng qua lại chăm sóc bà T1. Khi bà T1 chết thì bà A đứng ra lo ma chay, mồ mã cho bà T1.

Hiện nay ông có căn nhà khác cũng giáp ranh đất của mẹ ông, căn nhà của bà T1 ông không có ở, tuy nhiên ông quản lý căn nhà, sáng chiều mở cửa thấp nhang để thờ cúng ông bà.

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông không đồng ý vì khi còn sống mẹ ông đã cho đất bà C là 4.800 m², ông T 7000 m², bà A 3.800 m², ông được cho 2000m². Khi còn sống mẹ ông đã có ý nguyện giao phần đất và căn nhà này cho ông để thờ cúng ông bà. Nếu xét thấy cần phải chia thừa kế thì ông yêu cầu

được chia toàn bộ nhà và đất nêu trên để ông thờ cúng ông bà, nếu yêu cầu của ông không được chấp nhận thì tùy Hội đồng xét xử phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trần Văn T, có đại diện theo ủy quyền chị Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Ông T yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với thửa đất số 331 làm 05 phần bằng nhau, ông T yêu cầu được nhận 01 kỷ phần. Ông T yêu cầu nhận đất. Đối với căn nhà thì yêu cầu chia làm 04 phần bằng nhau. Ông T yêu cầu 01 kỷ phần, nhưng giao lại cho bà A sử dụng, ông T không yêu cầu bà A trả lại giá trị nhà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị C, có đại diện theo ủy quyền chị Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Bà C yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với thửa đất số 331 làm 05 phần bằng nhau, bà C yêu cầu được nhận 01 kỷ phần. Bà C yêu cầu nhận đất. Đối với căn nhà thì yêu cầu chia làm 04 phần bằng nhau. Bà C yêu cầu 01 kỷ phần, nhưng giao lại cho bà A sử dụng, bà C không yêu cầu bà A trả lại giá trị nhà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Hồng X trình bày: Chị là con của ông Trần Văn T, cháu nội bà Nguyễn Thị T1. Chị có tên trong hộ bà T1 khi cấp đất. Tuy nhiên, chị xác định đây là đất của bà T1. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà A, ông T chị đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà A, ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thúy D1, anh Trần Quốc D3 trình bày: Thống nhất ý kiến của ông Trần Văn V.

Bản án dân sự sơ thẩm số 191/2023/DSST, ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang đã Quyết định:

Áp dụng các điều 612, 649, 650, 651 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị A và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T, bà Trần Thị C.

Xác định quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích đo đạc thực tế là 2.117,7m², địa chỉ thửa đất: khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06910 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp 26/6/2009 đứng tên hộ bà Nguyễn

Thị T1; 01 căn nhà trên đất, diện tích 113,12m², có kết cấu mái tôn+ngói, cột bê tông cốt thép+gỗ, tường gạch xây tô, nền gạch tàu, có khu phụ, tổng và mái che có diện tích 13m², kết cấu: cột bê tông cốt thép, nền gạch tàu, 02 vách tôn lửng là di sản của bà Nguyễn Thị T1 chết để lại;

Chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản do bà Nguyễn Thị T1 chết để lại:

Chia cho bà Trần Thị A phần đất có diện tích 846,9m² (phần đất có ký hiệu số 3 theo bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 02/8/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang), thuộc một phần thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích đo đạc thực tế là 2.117,7m², địa chỉ thửa đất: khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06910 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp 26/6/2009 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T1, đất có vị trí tứ cận như sau: Đông giáp thửa 331 (phần chia cho ông T); Hướng tây giáp phần đất còn lại của thửa 331 (phần chia cho bà C); Hướng Bắc giáp kênh lộ; Hướng nam giáp đất ông Phạm Văn H1 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo) và các tài sản trên đất:

01 căn nhà: Diện tích 113,12m²; kết cấu mái tôn+ngói, cột bê tông cốt thép+gỗ, tường gạch xây tô, nền gạch tàu, có khu phụ.

Mái che: Diện tích 13m²; kết cấu: cột bê tông cốt thép, nền gạch tàu, 02 vách tôn lửng.

Dal bê tông: Diện tích 101,30m².

Chuồng heo: Diện tích 09m²; kết cấu: không mái, cột kèo gỗ, vách tường, nền xi măng.

Các loại cây trồng trên đất: Dừa loại A: có 04 cây; Dừa loại B2: có 08 cây; Chuối loại 3: có 14 bụi, .

Chia cho bà Trần Thị C phần đất có diện tích 423,6m² (phần đất có ký hiệu số 2 theo bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 02/8/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang), thuộc một phần thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích đo đạc thực tế là 2.117,7m², địa chỉ thửa đất: khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06910 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp 26/6/2009 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T1, đất có vị trí tứ cận như sau: Đông giáp thửa 331 (phần chia cho bà A); Tây giáp phần đất còn lại của thửa 331 (phần chia cho ông V); H2 bắc giáp kênh lộ; Hướng nam giáp đất ông Phạm Văn H1 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo) và các loại cây trồng trên đất: Dừa loại A: có 02 cây; Dừa loại B2: có 14 cây; Chuối loại 3: có 09 bụi; Mít loại B2: có 03 cây; Cau loại 1: có 01 cây.

Chia cho ông Trần Văn T phần đất có diện tích 423,6m² (phần đất có ký hiệu số 4 theo bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 02/8/2023 của Chi nhánh

văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang), thuộc một phần thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích đo đạc thực tế là 2.117,7m², địa chỉ thửa đất: khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06910 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp 26/6/2009 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T1, đất có vị trí tứ cận như sau: Đông giáp kênh; Tây giáp phần đất còn lại của thửa 331 (phần chia cho bà A); H2 bắc giáp kênh lộ; Hướng nam giáp đất ông Phạm Văn H1 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo) và các loại cây trồng trên đất: Dừa loại A: có 07 cây; Dừa loại B2: có 13 cây; Chuối loại 3: có 05 bụi.

Chia cho ông Trần Văn V phần đất có diện tích 423,6m² (phần đất có ký hiệu số 1 theo bản đồ địa chính khu đất trích đo ngày 02/8/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang), thuộc một phần thửa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích đo đạc thực tế là 2.117,7m², địa chỉ thửa đất: khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06910 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp 26/6/2009 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T1, đất có vị trí tứ cận như sau: Đông giáp thửa 331 (phần chia cho bà C); Tây giáp đất ông Trần Văn V; Hướng bắc giáp kênh lộ; Hướng nam giáp đất ông Phạm Văn H1 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo) và các loại cây trồng trên đất: Dừa loại A: có 07 cây; Dừa loại B2: có 11 cây; Chuối loại 3: có 09 bụi; mít loại B2: có 02 cây; Măng cụt loại B1: có 01 cây.

Bà A, ông T, bà C, ông V có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan chức năng có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Văn T có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Trần Văn V giá trị cây trồng trên đất là 29.740.000đồng.

Bà Trần Thị A có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Trần Văn V ¼ giá trị kỹ phần căn nhà và mái che; cây trồng trên đất; hỗ trợ chi phí di dời cây kiềng và vật kiến trúc trên đất (đạn bê tông, chuồng heo) là 67.061.957đồng.

Bà Trần Thị C có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Trần Văn V giá trị cây trồng và chi phí di dời cây kiềng trên đất là 26.096.000đồng.

Kể từ ngày ông Trần Văn V có yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Văn T, bà Trần Thị A, bà Trần Thị C chậm thi hành số tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Trần Văn T có nghĩa vụ di dời 33 cây kiềng trồng dưới đất có đường kính 05-10cm trên phần đất chia cho bà C, bà A. Việc di dời cây kiềng và giao tiền được thực hiện sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự;

Ngày 11/9/2023, bị đơn Trần Văn V kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: Sửa án sơ thẩm, bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị A.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Trần Văn V thay đổi yêu cầu kháng cáo với nội dung: Hủy án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn V đưa ra nhiều luận cứ cho rằng: Tài sản đang tranh chấp là đứng tên hộ bà T1, không phải là tài sản cá nhân của bà T1; Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Ủy ban nhân dân huyện C và Văn phòng đăng ký đất đai huyện C tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; Chưa làm rõ công sức đóng góp của thành viên hộ gia đình của ông V và chia thừa kế về diện tích đất ở nông thôn nên đề nghị hủy án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án;

Đại diện của nguyên đơn đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên có yêu cầu độc lập không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông V, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ tài sản trên phần đất đang tranh chấp là mái tole, cây cầu bê tông do ông V bắt vào nhà bà T1 do ông V xây dựng là tình tiết mới phát sinh trong vụ án; Ngoài ra diện tích đất ở 300m² được chia cho mỗi người được hưởng thừa kế thì không nêu rõ, không có lối đi vào các phần đất được chia thừa kế. Do đó, đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V, hủy bản án dân sự sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hạn kháng cáo, sự có mặt, vắng mặt của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị A thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp “Di sản thừa kế” được quy định tại Điều 612 Bộ luật dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào đơn kháng cáo ngày 11/9/2023 của bị đơn Trần Văn V thì người kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố

tụng dân sự; Tại phiên tòa ông V thay đổi yêu cầu kháng cáo, việc thay đổi yêu cầu kháng cáo của ông V là không vượt quá yêu cầu kháng cáo ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự có mặt tại phiên tòa và có đương sự có văn bản xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn V về việc đề nghị hủy án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Hàng thừa kế, di sản thừa kế:

[2.1.1]. Về hàng thừa kế:

Các đương sự đều thừa nhận, bà Nguyễn Thị T1 chết năm 2022 và ông Trần Văn C1, chết năm 1966, bà T1 và ông C1 có 04 người con gồm: Trần Văn T, Trần Thị C, Trần Thị A và Trần Văn V. Cha, mẹ bà T1 đều chết trước bà T1.

Do đó, có căn cứ xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị T1 gồm: Ông Trần Văn T, bà Trần Thị C, bà Trần Thị A và ông Trần Văn V.

[2.1.2]. Di sản thừa kế:

Ông T, bà C, bà A và ông V đều thừa nhận: Thừa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích đo đạc thực tế là 2.117,7m², loại ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tại khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06910 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp 26/6/2009 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T1 có nguồn gốc từ cha mẹ của bà T1 cho bà T1;

01 căn nhà trên đất, diện tích 113,12m², có kết cấu mái tôn + ngói, cột bê tông cốt thép + gỗ, tường gạch xây tô, nền gạch tàu, có khu phụ và mái che có diện tích 13m², kết cấu cột bê tông cốt thép, nền gạch tàu, 02 vách tôn lửng;

Như vậy Thừa đất số 331, tờ bản đồ số 36, diện tích đo đạc thực tế là 2.117,7m², loại ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tại khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H06910 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp 26/6/2009 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T1 và 01 căn nhà trên đất, diện tích 113,12m², có kết cấu mái tôn+ngói, cột bê tông cốt thép + gỗ, tường gạch xây tô, nền gạch tàu, có khu phụ và mái che có diện tích 13m², kết cấu cột bê tông cốt thép, nền gạch tàu, 02 vách tôn lửng là di sản của bà T1 chết để lại.

[2.3] Thừa kế theo pháp luật, chia di sản thừa kế:

Các đồng thừa kế đều thừa nhận, khi bà T1 chết không để lại di chúc nên di sản của bà T1 chết để lại phải được chia theo pháp luật:

Do đó di sản của bà T1 sẽ được chia thừa kế theo pháp luật, mỗi người thừa kế sẽ nhận được một kỷ phần bằng nhau;

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định *“Bà A là người có công chăm sóc, nuôi dưỡng khi bà T1 khi bà còn sống. Khi bà T1 chết bà A cũng là người đứng ra lo ma chay, mồ mã, thờ cúng. Khi bà T1 còn sống bà A là người canh tác đất để có thu nhập lo cho bà T1, bà A có công trong việc chăm sóc, quản lý di sản”*;

N đã chia cho bà A 02 kỷ phần thừa kế là chưa phù hợp, bởi vì:

Căn cứ lời thừa nhận của các đương sự tại phiên tòa, trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2011 thì bà T1 sống một mình cũng tức là tại thời điểm năm 2000 gia đình ông V đã dọn ở riêng, trên đất có cây trồng, bà T1 thu hoa lợi từ các cây trồng trên thửa đất 331, có nhận tiền trợ cấp vợ liệt sĩ để trang trải trong cuộc sống, khi bà T1 chết thì bà T1 thuộc diện là vợ liệt sĩ được hỗ trợ 20.000.000 đồng để lo đám tang, mồ mã; Trong khi bà A cũng không có căn cứ chứng minh bà bỏ tiền cá nhân để lo ma chay, mồ mã bà T1;

Xét hoàn cảnh bà A về sống cùng bà T1 năm 2011 là có mâu thuẫn vợ chồng bà A, bà A cũng là lao động tự do, không có thu nhập ổn định và cũng tại thời điểm này bà A được bà T1 cho một phần đất nhưng đã chuyển nhượng cho người khác;

Các đương sự cũng thừa nhận bà T1 chỉ mắc bệnh Covid trong vòng 01 tháng thì đã mất, các anh em cũng thay phiên chăm sóc bà T1;

Cho nên việc chia cho bà A thêm một kỷ phần là không phù hợp.

Tại phiên tòa, các đương sự cũng thừa nhận, có phần mái che bằng tole là của ông V và một cây cầu bê tông bắc qua kênh để vào nhà bà T1 là do ông V bỏ tiền ra xây dựng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông V;

Mặt khác, thửa đất 331 là thuộc loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm trong đó có 300m² là đất ở nông thôn, tuy nhiên khi tuyên án sơ thẩm chỉ chia cho mỗi người thừa kế một phần đất mà không nêu rõ đất ở nông thôn mỗi người được hưởng diện tích bao nhiêu và đất trồng cây lâu năm là bao nhiêu như vậy thì sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế;

Ngoài ra, khi chia đất cho đồng thừa kế thì không thể hiện chưa lới đi để đi vào các thửa đất được chia là chưa giải quyết triệt để vụ án;

Bên cạnh đó, theo tập quán của dân tộc ta thì việc thờ cúng ông bà, cha mẹ, tổ tiên do con trai là người thờ cúng, do đó cần xem xét giao mỗi kỷ phần cho đồng thừa kế liên quan đến việc thờ cúng ông bà, tổ tiên theo tập quán này;

Tại phiên tòa phúc thẩm, vì các đương sự không yêu cầu đo đạc, định giá lại tài sản đang tranh chấp cho nên những thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được;

Vì thế Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn V cho nên hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông V không phải chịu án phí phúc thẩm nên trả lại án phí phúc thẩm cho ông V theo quy định.

[4]. Đối với lập luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn V có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử;

[5]. Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật thi hành án Dân Sự.

Xử: 1. Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn V;

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm 191/2023/DSST, ngày 08/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông V là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0017942 ngày 12/9/2023 của C2 cụ thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Tuyên án vào lúc 14 giờ, ngày 31/01/2024, có mặt chị H, ông V, anh D3.

***. Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Cai Lậy;
- THADS huyện Cai Lậy;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Vĩnh Hữu